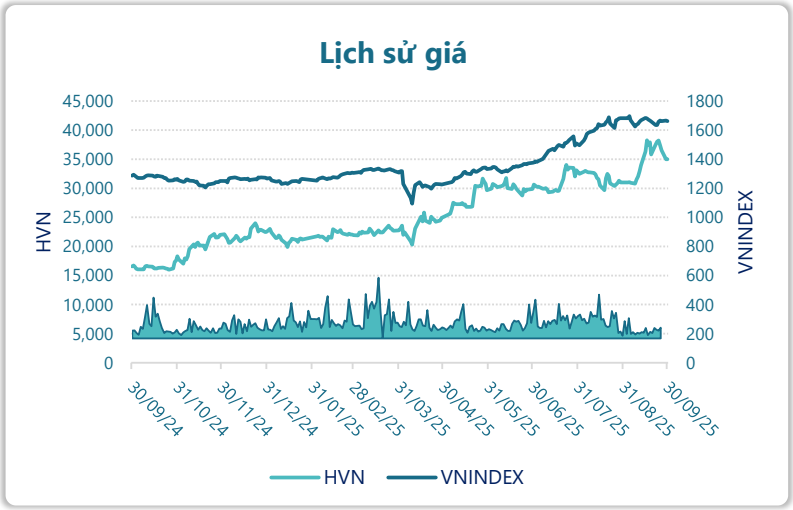
FireAnt

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (HSX: HVN)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**35,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	38,250
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,998
SL cổ phiếu LH	
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,281,385
% sở hữu nước ngoài	9.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	
P/E	
EPS	

DT thuần

Q3/25

30,371

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2,371| 8.5%

YoY: ▲ 3,771| 14.2%

LN sau thuế

Q3/25

732

tỷ VNĐ

QoQ: ▼2,224| -75.2%

YoY: ▼130| -15.1%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

3.5%

+/- YoY: ▼ 1.2%

DT thuần

9T 2025

88,922

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 9,760| 12.3%

LN sau thuế

9T 2025

7,174

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 910| 14.5%

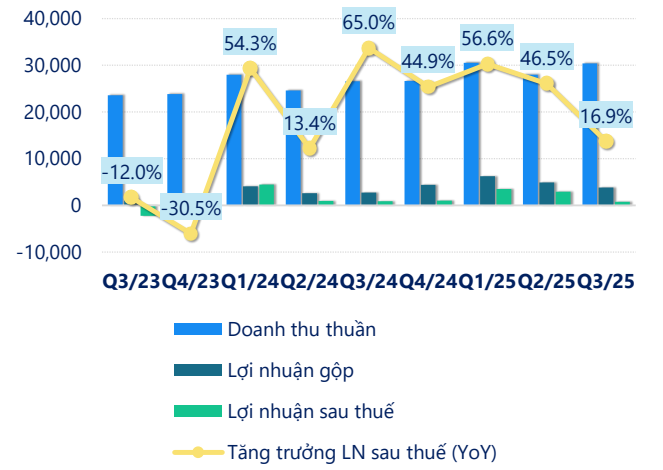
ROE

Q3/25

-330%

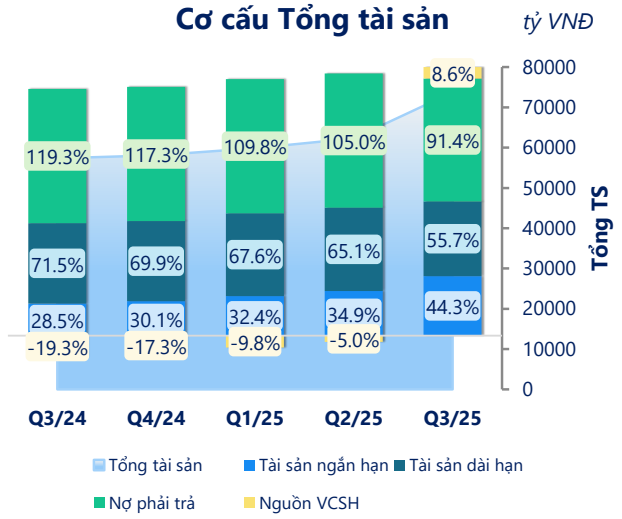
+/- YoY: ▼ 299%

Kết quả kinh doanh



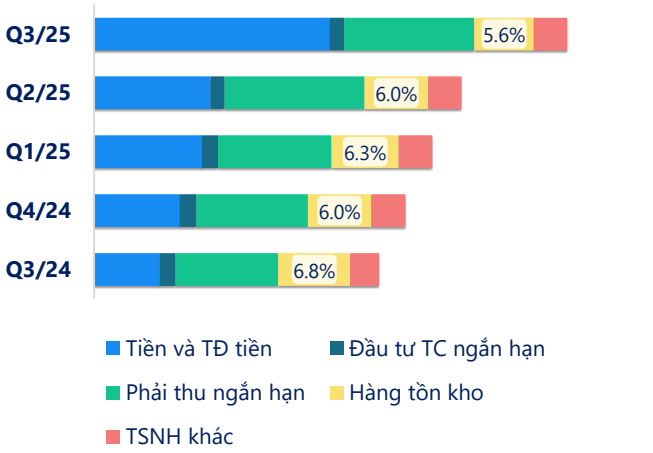
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



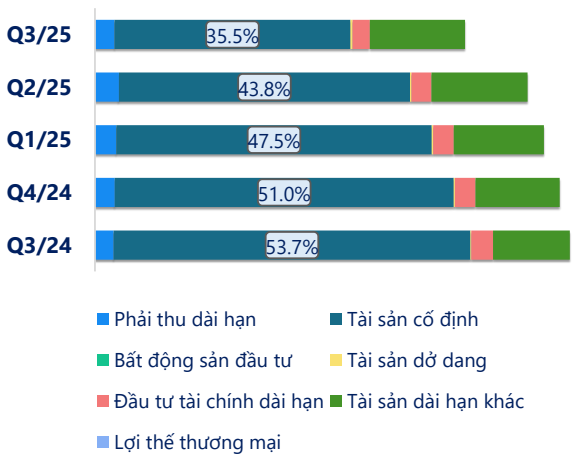
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



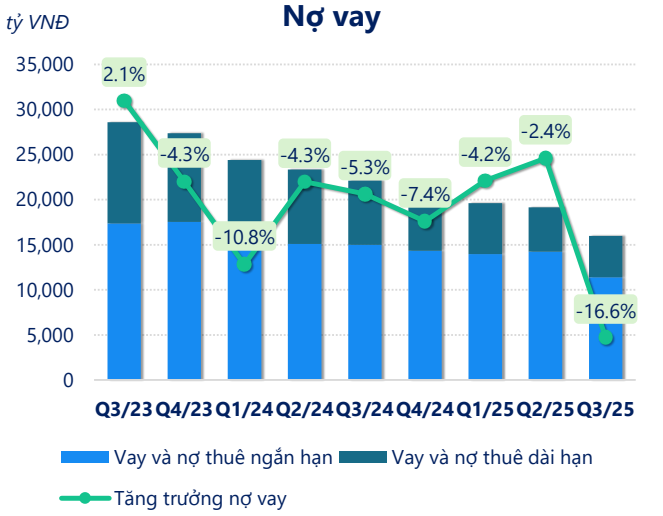
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



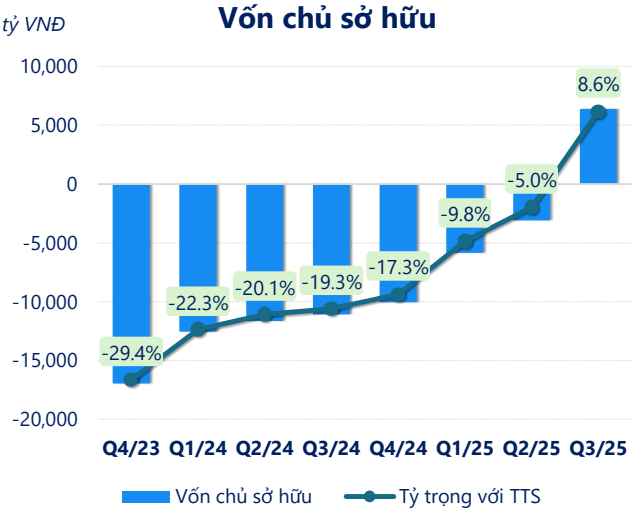
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



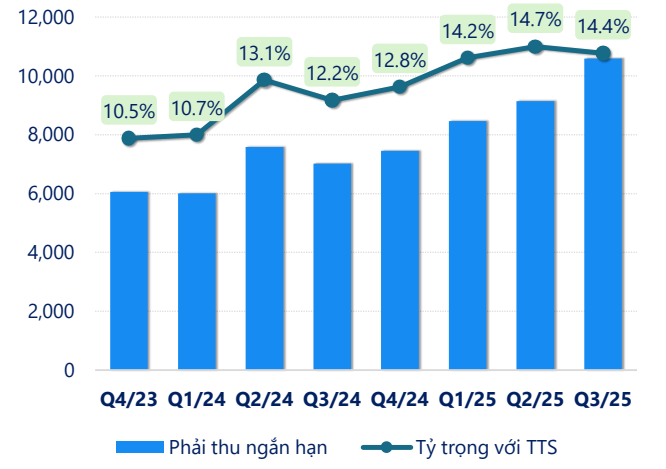
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



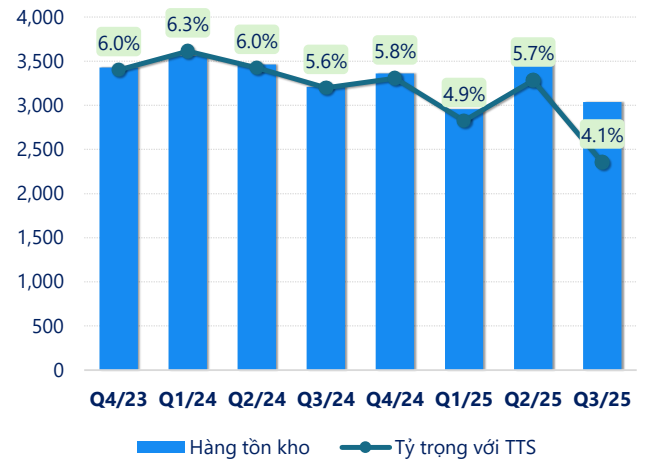
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



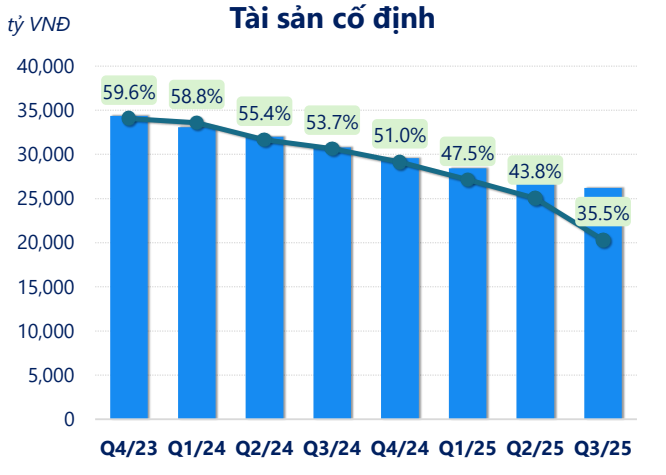
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



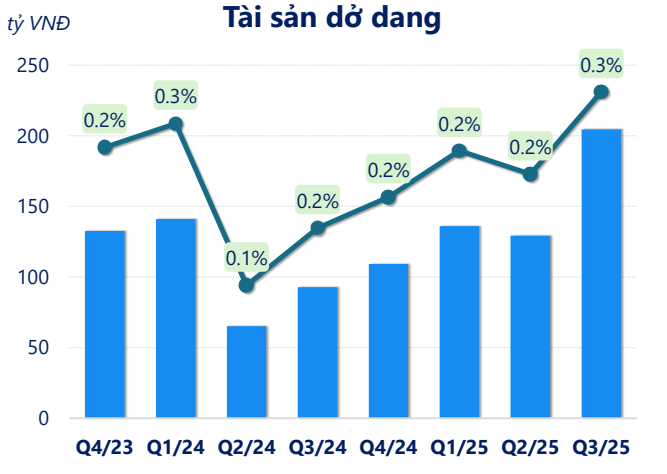
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



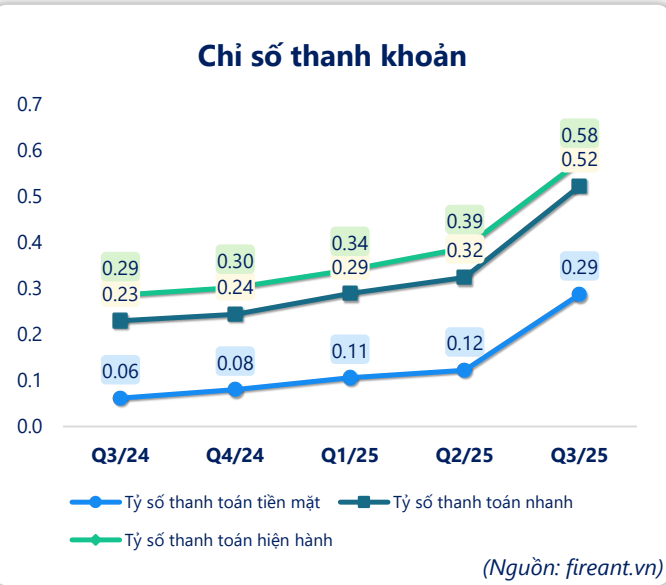
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



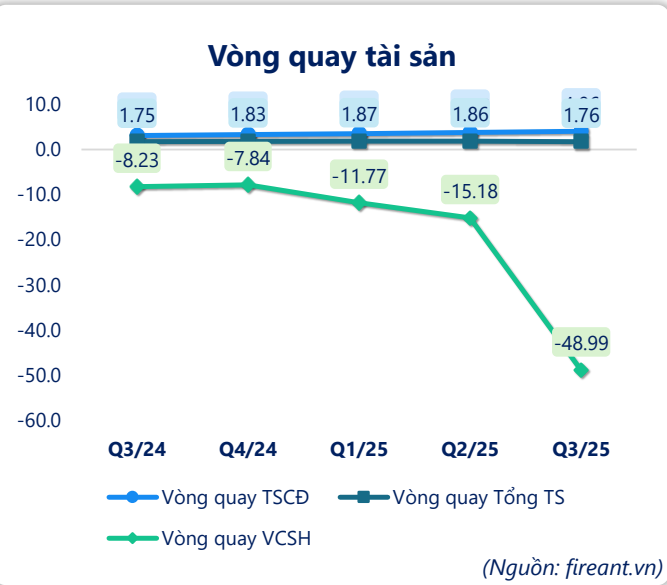
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**57,352**	**58,064**	**59,838**	**62,334**	**73,737**
Tài sản ngắn hạn	**16,373**	**17,462**	**19,408**	**21,761**	**32,684**
Tiền và tương đương tiền	3,533	4,651	6,049	6,836	16,304
Đầu tư tài chính ngắn hạn	810	984	982	1,392	1,865
Phải thu ngắn hạn	7,015	7,455	8,468	9,138	10,591
Hàng tồn kho	3,211	3,359	2,957	3,581	3,038
Tài sản ngắn hạn khác	1,803	1,012	952	815	887
Tài sản dài hạn	**40,979**	**40,602**	**40,430**	**40,573**	**41,053**
Phải thu dài hạn	1,610	1,739	1,907	2,247	2,154
Tài sản cố định	30,780	29,591	28,416	27,293	26,206
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	92.8	109	136	129	204
Đầu tư tài chính dài hạn	1,857	1,796	1,828	1,874	1,934
Tài sản dài hạn khác	6,639	7,368	8,144	9,029	10,555
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**68,439**	**68,109**	**65,693**	**65,433**	**67,368**
Nợ ngắn hạn	**57,273**	**57,813**	**56,939**	**56,051**	**56,748**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15,001	14,311	13,976	14,219	11,395
Phải trả người bán ngắn hạn	28,863	30,182	28,286	29,030	31,806
Nợ dài hạn	11,166	10,296	8,753	9,381	10,620
Vay và nợ thuê dài hạn	7,126	6,172	5,647	4,929	4,567
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-11,087**	**-10,045**	**-5,854**	**-3,099**	**6,369**
Vốn chủ sở hữu	**-11,087**	**-10,045**	**-5,854**	**-3,099**	**6,369**
Vốn điều lệ	22,144	22,144	22,144	22,144	31,115
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)